

Số: 336/2025/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Địa Chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 làm căn cứ tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định;

b) Cơ quan Thuế, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; giá tính thuế tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển.

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này là cơ sở để tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thực hiện việc kê khai, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, nộp thuế tài nguyên, làm căn cứ để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thuế tài nguyên.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 3056/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc áp dụng Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đối với tỉnh Vĩnh Long sau khi sáp nhập.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 3;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Cục KTVB&QLLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Phòng TH, KTTH, KTN;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dạng Văn Chính

Phụ lục
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
II				Khoáng sản không kim loại		
	II1			Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	II5			Cát		
		II501		Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	120.000
		II502		Cát xây dựng		
			II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	85.000
			II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	160.000
	II7			Đất làm gạch, ngói	m ³	120.000
IV				Hải sản tự nhiên		
	IV2			Hải sản tự nhiên tự nhiên khác		
		IV201		Cá		
			IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	42.000
			IV20102	Cá loại khác	kg	21.000
		IV202		Cua	kg	170.000
		IV204		Mực	kg	70.000
		IV205		Tôm		
			IV20502	Tôm khác	kg	105.000
		IV206		Khác		
			IV20601	Nghêu	kg	18.000
			IV20602	Sò huyết	kg	70.000
			IV20603	Vọp	kg	20.000
			IV20604	Hàu	kg	15.000

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
V				Nước thiên nhiên		
	V1			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102	Nước khoáng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201		Nước mặt	m ³	2.000
		V202		Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	5.000
	V3			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V303		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng)	m ³	3.500

(Ghi chú: Nhóm loại tài nguyên: Nghêu; Sò huyết; Vẹm; Hàu do địa phương quy định theo đặc thù tại địa phương)